



CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
MÃ SỐ THUẾ: 0102041157

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV – 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		363,731,777,899	267,531,697,375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		108,085,881,699	154,212,286,318
1. Tiền	111	IV.01	16,585,881,699	1,712,286,318
2. Các khoản tương đương tiền	112		91,500,000,000	152,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	244,734,824,510	100,058,391,385
1. Đầu tư ngắn hạn	121		246,744,629,510	100,058,391,385
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,009,805,000)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,021,705,542	12,030,145,263
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		649,570,998	1,425,336,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	IV.03	5,236,692,077	8,856,135,296
5. Các khoản phải thu khác	135	IV.04	135,442,467	1,748,673,967
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,889,366,148	1,230,874,409
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59,570,850	21,520,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV.06	4,829,795,298	1,209,354,409
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		162,708,050,599	213,331,149,974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6,172,307,194	5,296,830,678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.09	3,640,554,263	3,599,180,677
- Nguyên giá	222		6,467,939,897	6,623,779,423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,827,385,634)	(3,024,598,746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.11	2,317,952,931	1,697,650,001
- Nguyên giá	228		3,128,800,000	2,104,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(810,847,069)	(407,099,999)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.12	213,800,000	



III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.13	153,250,263,000	207,698,569,488
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		153,250,263,000	207,698,569,488
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3,285,480,405	335,749,808
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.15	3,007,488,725	220,749,808
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		277,991,680	115,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		526,439,828,498	480,862,847,349
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		60,471,707,584	54,176,761,419
I. Nợ ngắn hạn	310		60,471,707,584	22,374,221,419
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		33,761,672,230	7,143,552,629
3. Người mua trả tiền trước	313		100,000,000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.16	2,208,937,289	596,346,084
5. Phải trả người lao động	315		16,527,029,770	6,665,474,609
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.18	701,820,687	385,283,698
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,172,247,608	7,583,564,399
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			31,802,540,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			31,802,540,000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		465,968,120,914	426,686,085,930
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		323,795,000,000	323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23,868,181,042	20,127,908,419
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		27,257,554,098	24,091,741,792
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		90,947,385,774	58,571,435,719
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		526,439,828,498	480,862,847,349
			-	-

- C
 NGT
 PH.
 AN I
 ĐẦ
 VB
 ĐA -

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	377,855	377,855
+ USD			11,855	11,855
+ JPY			366,000	366,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	96,762,880,000	40,823,010,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	96,762,880,000	40,823,010,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	148,202,341,100	161,060,221,700
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	IV.24	030	114,875,426,130	2,145,878,066
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	114,875,426,130	2,145,878,066
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	IV.25	040	4,369,946,562,743	1,321,458,069,489
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	4,369,946,562,743	1,321,458,069,489
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	IV.26	050	71,581,628,560	15,829,494,243
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	IV.27	051	75,110,786,253	7,109,337,026

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



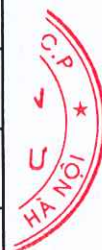
Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Tháng báo cáo	Lũy kế đến cuối tháng BC	Tháng này năm trước	Lũy kế đến cuối Tháng này năm trước
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu	01	V.28	16,143,909,624	45,305,289,978	11,853,901,622	21,165,580,871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		16,143,909,624	45,305,289,978	11,853,901,622	21,165,580,871
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V.30	19,241,128,639	36,082,249,613	7,792,420,662	16,696,851,390
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(3,097,219,015)	9,223,040,365	4,061,480,960	4,468,729,481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.31	35,872,859,908	107,094,228,246	13,822,224,678	85,669,412,723
7. Chi phí tài chính	22	V.32	2,191,377,659	5,649,957,177	(3,147,323,650)	32,614,387,157
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,379,811,522	23,481,616,974	3,368,819,141	10,996,527,944
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		20,204,451,712	87,185,694,460	17,662,210,147	46,527,227,103
10. Thu nhập khác	31		1,099,360,086	3,046,125,118	445,165,375	1,745,939,464
11. Chi phí khác	32		1,099,360,086	2,579,058,939	445,165,375	1,745,939,464
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			467,066,179		
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,204,451,712	87,652,760,639	17,662,210,147	46,527,227,103
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	4,399,104,426	12,847,308,184	2,304,641,238	3,702,941,208
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15,805,347,286	74,805,452,455	15,357,568,909	42,824,285,895
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		304,344,031,733	467,659,016,767
2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(356,762,327,713)	(285,610,124,138)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(24,239,043,017)	(21,001,600,794)
4 Tiền chi trả lãi vay	04			
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(16,467,749,073)	(3,728,715,525)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48,341,633,834	36,461,648,569
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(56,834,123,819)	(62,331,801,369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(101,617,578,055)	131,448,423,510
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,354,956,974)	(2,452,640,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		523,000,000	
3 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		(27,429,660,000)	(26,600,000,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			20,000,000,000
7 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		117,105,352,560	45,543,629,200
8 Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư				
9 Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	28			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		87,843,735,586	36,490,989,200
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,339,500,000)	(48,509,250,000)
7 Tiền thu khác từ hoạt động tài chính				
8 Tiền chi khác cho hoạt động tài chính				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(32,339,500,000)</i>	<i>(48,509,250,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(46,113,342,469)	119,430,162,710
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		154,212,286,318	34,780,499,658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13,062,150)	1,623,950
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	IV01	108,085,881,699	154,212,286,318

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thông tin chung về Công ty

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

- Ngày 19/09/2006 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0104000473;
- Ngày 29/09/2006 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo quyết định số 07/UBCK – GPHĐQLQ;
- Ngày 29/06/2007 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quyết định số 385/QĐ – UBCK;
- Ngày 15/11/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần theo quyết định số 21/UBCK – GP;
- Ngày 28/12/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 25 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng theo quyết định số 12/UBCK – GPĐCQLQ. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15/11/2007
- Ngày 06/11/2009 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo quyết định số 53/UBCK – GP;
- Ngày 19/04/2010 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 40 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 68/UBCK – GP.
- Ngày 22/02/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty và bổ sung nghiệp vụ “ Tư vấn đầu tư chứng khoán” theo quyết định điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK.
- Ngày 04/10/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK.
- Ngày 12/02/2015 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 323,795 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.
- Ngày 08/02/2021 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.

1.2 Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch
Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên

1.3 Ban Giám đốc

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc

1.4 Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Ngân	Thành viên

1.5 Trụ sở đăng ký

Văn phòng tại Hà Nội

Tầng 12, Tòa nhà 21 Cát Linh,
Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Việt Nam

VP đại diện tại TP HCM

Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo
Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM
Việt Nam

2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

STT	Quỹ đầu tư	Hình thức
1	Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ thành viên
2	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở
3	Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB	Quỹ đại chúng dạng mở

3. Nhân sự

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 29 nhân viên (31/12/2020: 25 nhân viên), trong đó có 14 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Tổng số nhân viên tuyển dụng mới trong kỳ: 1

Tổng số nhân viên giảm trong kỳ:

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

4. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở và các khoản đầu tư dài hạn khác vào các đơn vị khác.

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào cuối kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”) và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”).

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Theo Thông tư 146, cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá được lập theo hướng dẫn của Thông tư 146 và Thông tư 48. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản khác	3 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 8 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Các khoản phải trả, chi phí trả trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được

ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

9. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật, được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN chấp thuận.

10. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập*

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Các khoản thu nhập của công ty bao gồm :

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản thu nhập khác.

11. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu dự chi. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua của các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán chứng khoán và lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. *Các khoản mục ngoại bảng*

Các khoản mục ngoại bảng, như đã được định nghĩa theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính này.

13. *Số dư bằng không*

Các khoản mục hay số dư quy định trong các mẫu báo cáo của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền mặt tại quỹ	339,213,025	410,896,050
2. Tiền gửi ngân hàng	107,746,668,674	100,053,503,659
Cộng	108,085,881,699	100,464,399,709

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm ngoại tệ khác VNĐ tương đương VNĐ 339,213,025 VNĐ (30/09/2021 : 345,896,050 VNĐ).

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	9,821,288	246,744,629,510	7,430,456	180,155,833,923
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	9,676,288	246,744,629,510	7,430,456	180,155,833,923
TBD	105,000	9,884,805,000		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,009,805,000)		

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	2,215,743,153	2,455,266,336
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3,020,948,924	2,107,057,362
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Cộng	5,236,692,077	4,562,323,698

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khác	135,442,467	1,143,835,618
Cộng	135,442,467	1,143,835,618

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4,829,795,298	2,088,899,724
Cộng	4,829,795,298	2,088,899,724

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	277,991,680	272,991,680
Cộng	277,991,680	272,991,680

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	1,284,780,705	4,772,075,700	153,039,800	6,209,896,205
- Mua trong kỳ	66,723,000	-	288,360,492	355,083,492
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	97,039,800	97,039,800
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	1,351,503,705	4,772,075,700	344,360,492	6,467,939,897
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	655,179,657	1,847,179,992	95,998,397	2,598,358,046
- Khấu hao trong kỳ	65,953,235	198,836,487	61,277,666	326,067,388
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	97,039,800	97,039,800
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	721,132,892	2,046,016,479	60,236,263	2,827,385,634
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	629,601,048	2,924,895,708	57,041,403	3,611,538,159
- Tại ngày cuối kỳ	630,370,813	2,726,059,221	284,124,229	3,640,554,263

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	2,104,750,000	2,104,750,000
- Mua trong kỳ	1,024,050,000	1,024,050,000

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	3,128,800,000	3,128,800,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	675,149,996	675,149,996
- Khấu hao trong kỳ	135,697,073	135,697,073
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	810,847,069	810,847,069
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	1,429,600,004	1,429,600,004
- Tại ngày cuối kỳ	2,317,952,931	2,317,952,931

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	213,800,000	350,000,000
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Phẩm mềm</i>	213,800,000	350,000,000

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác		14,675,234.11	153,250,263,000	16,511,234.11	199,174,607,263
- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	38.31 %	14,675,234.11	153,250,263,000	14,675,234.11	155,564,470,651
- Đầu tư chứng khoán khác					
d- Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn					

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước khác	3,007,488,725	831,282,359
Cộng	3,007,488,725	831,282,359

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	3,223,000	2,227,295

- Thuế thu nhập cá nhân	2,205,714,289	566,725,238
Cộng	2,208,937,289	568,952,533

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	321,667,855	281,638,255
- Bảo hiểm xã hội	3,997,000	4,627,300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	376,155,832	32,843,048,179
Cộng	701,820,687	33,129,313,734

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
NĐTUT01		
- Số dư đầu kỳ	-	32,472,814
- Số tăng trong kỳ		8,429
- Số giảm trong kỳ		32,481,243
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT08		
- Số dư đầu kỳ	6,481,767,696	49,331,390,096
- Số tăng trong kỳ	612,942,593,533	357,784,698,081
- Số giảm trong kỳ	584,052,751,185	400,634,320,481
- Số dư cuối kỳ	35,371,610,044	6,481,767,696
NĐTUT28		
- Số dư đầu kỳ	85,299,094	117,582,144
- Số tăng trong kỳ	17,419	25,670
- Số giảm trong kỳ	32,302,157	32,308,720
- Số dư cuối kỳ	53,014,356	85,299,094
NĐTUT30		
- Số dư đầu kỳ	14,744,975	20,237,144
- Số tăng trong kỳ	3,243	4,662
- Số giảm trong kỳ	5,591,212	5,496,831
- Số dư cuối kỳ	9,157,006	14,744,975
NĐTUT32		
- Số dư đầu kỳ	7,620,298	10,215,722
- Số tăng trong kỳ	1,695	2,368
- Số giảm trong kỳ	2,641,940	2,597,792
- Số dư cuối kỳ	4,980,053	7,620,298
NĐTUT41		
- Số dư đầu kỳ	1,705,422,609	1,279,093,253
- Số tăng trong kỳ	12,632,462,215	40,411,169,153
- Số giảm trong kỳ	13,514,667,975	39,984,839,797
- Số dư cuối kỳ	823,216,849	1,705,422,609
NĐTUT187		

- Số dư đầu kỳ	4,114,800,059	47,838,443
- Số tăng trong kỳ	37,379	13,077,195,938
- Số giảm trong kỳ	4,101,320,000	9,010,234,322
- Số dư cuối kỳ	13,517,438	4,114,800,059
NĐTUT192		
- Số dư đầu kỳ		10,267,726
- Số tăng trong kỳ		110,504,744,153
- Số giảm trong kỳ		110,515,011,879
- Số dư cuối kỳ		-
NĐTUT193		
- Số dư đầu kỳ	-	1,284,370,486
- Số tăng trong kỳ	818,673,720,592	501,109,389,428
- Số giảm trong kỳ	818,673,720,592	502,393,759,914
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT194		
- Số dư đầu kỳ	2,630,837	6,500,562
- Số tăng trong kỳ	1,720,001,711	1,775
- Số giảm trong kỳ	1,684,567,426	3,871,500
- Số dư cuối kỳ	38,065,122	2,630,837
NĐTUT195		
- Số dư đầu kỳ	6,035,349	6,981,551
- Số tăng trong kỳ	500,003,408	3,298
- Số giảm trong kỳ	464,457,050	949,500
- Số dư cuối kỳ	41,581,707	6,035,349
NĐTUT196		
- Số dư đầu kỳ	6,762,719	7,708,554
- Số tăng trong kỳ	1,000,003,771	3,665
- Số giảm trong kỳ	964,404,871	949,500
- Số dư cuối kỳ	42,361,619	6,762,719
NĐTUT197		
- Số dư đầu kỳ	1,903,926	4,682,282
- Số tăng trong kỳ	3,200,001,869	1,394
- Số giảm trong kỳ	3,129,832,873	2,779,750
- Số dư cuối kỳ	72,072,922	1,903,926
NĐTUT198		
- Số dư đầu kỳ	16,729,946	20,476,964
- Số tăng trong kỳ	1,361,109,902	4,857
- Số giảm trong kỳ	1,364,106,111	3,751,875
- Số dư cuối kỳ	13,733,737	16,729,946
NĐTUT199		

- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	155,424,658	155,424,658
- Số giảm trong kỳ	155,424,658	155,424,658
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT205		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	75,205,479	75,205,479
- Số giảm trong kỳ	75,205,479	75,205,479
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT206		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	200,547,945	200,547,945
- Số giảm trong kỳ	200,547,945	200,547,945
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT207		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	100,273,973	100,273,973
- Số giảm trong kỳ	100,273,973	100,273,973
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT208		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	50,136,986	50,136,986
- Số giảm trong kỳ	50,136,986	50,136,986
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT209		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	75,205,479	75,205,479
- Số giảm trong kỳ	75,205,479	75,205,479
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT211		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	120,328,767	120,328,767
- Số giảm trong kỳ	120,328,767	120,328,767
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT212		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	75,205,479	75,205,479
- Số giảm trong kỳ	75,205,479	75,205,479
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT214		

- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	90,246,575	90,246,575
- Số giảm trong kỳ	90,246,575	90,246,575
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT215		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	110,301,371	110,301,371
- Số giảm trong kỳ	110,301,371	110,301,371
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT216		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	752,054,795	752,054,795
- Số giảm trong kỳ	752,054,795	752,054,795
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT217		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	501,369,863	501,369,863
- Số giảm trong kỳ	501,369,863	501,369,863
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT218		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	50,136,986	50,136,986
- Số giảm trong kỳ	50,136,986	50,136,986
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT219		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	100,273,973	100,273,973
- Số giảm trong kỳ	100,273,973	100,273,973
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT220		
- Số dư đầu kỳ	226,357,570	101,909,421
- Số tăng trong kỳ	32,312,659,797	15,320,464,337
- Số giảm trong kỳ	32,360,804,344	15,196,016,188
- Số dư cuối kỳ	178,213,023	226,357,570
NĐTUT221		
- Số dư đầu kỳ	1,021,132,578	5,649,764,036
- Số tăng trong kỳ	29,969,198,290	18,675,839,435
- Số giảm trong kỳ	30,868,371,752	23,304,470,893
- Số dư cuối kỳ	121,959,116	1,021,132,578
NĐTUT222		

- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	50,136,986	50,136,986
- Số giảm trong kỳ	50,136,986	50,136,986
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐTUT223		
- Số dư đầu kỳ	8,464,112	9,359,615
- Số tăng trong kỳ	880,004,619	4,497
- Số giảm trong kỳ	843,899,000	900,000
- Số dư cuối kỳ	44,569,731	8,464,112
NĐTUT224		
- Số dư đầu kỳ	58,057,821	61,947,770
- Số tăng trong kỳ	14,133	15,337
- Số giảm trong kỳ	4,418,601	3,905,286
- Số dư cuối kỳ	53,653,353	58,057,821
NĐTUT225		
- Số dư đầu kỳ	11,666,344	3,804,958
- Số tăng trong kỳ	58,152,704,414	15,003,584
- Số giảm trong kỳ	58,164,370,758	7,142,198
- Số dư cuối kỳ	-	11,666,344
NĐTUT226		
- Số dư đầu kỳ	28,600,906,112	28,649,325,422
- Số tăng trong kỳ	14,262,843	13,791,352
- Số giảm trong kỳ	3,639,750	62,210,662
- Số dư cuối kỳ	28,611,529,205	28,600,906,112
NĐTUT227		
- Số dư đầu kỳ	-	1,244,055
- Số tăng trong kỳ	34,770,930	34,770,930
- Số giảm trong kỳ	36,014,985	36,014,985
- Số dư cuối kỳ		-
NĐTUT228		
- Số dư đầu kỳ	39,426,094,166	63,247,112,754
- Số tăng trong kỳ	282,032,841,798	97,199,113,058
- Số giảm trong kỳ	320,127,866,715	121,020,131,646
- Số dư cuối kỳ	1,331,069,249	39,426,094,166
NĐTUT229		
- Số dư đầu kỳ	1,113,643,631	23,994,623
- Số tăng trong kỳ	17,768,567,547	21,403,825,269
- Số giảm trong kỳ	18,524,109,606	20,314,176,261
- Số dư cuối kỳ	358,101,572	1,113,643,631
NĐTUT230		

- Số dư đầu kỳ	100,809,486	-
- Số tăng trong kỳ	28,332	151,301,674,599
- Số giảm trong kỳ	100,837,818	151,200,865,113
- Số dư cuối kỳ	-	100,809,486
NĐTUT231		
- Số dư đầu kỳ	7,001,800,000	-
- Số tăng trong kỳ	38,425	7,001,800,000
- Số giảm trong kỳ	7,001,800,000	-
- Số dư cuối kỳ	38,425	7,001,800,000
NĐTUT232		
- Số dư đầu kỳ	1,000,375,000	-
- Số tăng trong kỳ	5,490	1,000,375,000
- Số giảm trong kỳ	1,000,375,000	-
- Số dư cuối kỳ	5,490	1,000,375,000
NĐTUT233		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	20,002,000,000	
- Số giảm trong kỳ	20,002,000,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT234		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	5,000,500,000	
- Số giảm trong kỳ	5,000,500,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT235		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	8,000,800,000	
- Số giảm trong kỳ	8,000,800,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT236		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	6,000,600,000	
- Số giảm trong kỳ	6,000,600,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT237		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	10,001,000,000	
- Số giảm trong kỳ	10,001,000,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT238		

- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	6,300,630,000	
- Số giảm trong kỳ	6,300,630,000	
- Số dư cuối kỳ	-	
NĐTUT239		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	20,003,100,132	
- Số giảm trong kỳ	20,003,100,000	
- Số dư cuối kỳ	132	
NĐTUT240		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	20,003,100,132	
- Số giảm trong kỳ	20,003,100,000	
- Số dư cuối kỳ	132	
NĐTUT241		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	19,249,369,220	
- Số giảm trong kỳ	19,249,000,000	
- Số dư cuối kỳ	369,220	
NĐTUT242		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	11,147,030,546	
- Số giảm trong kỳ	11,147,000,000	
- Số dư cuối kỳ	30,546	
NĐTUT243		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	10,002,100,426	
- Số giảm trong kỳ	10,001,611,000	
- Số dư cuối kỳ	489,426	
NĐTUT244		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	27,704,781,645	
- Số giảm trong kỳ	27,704,009,801	
- Số dư cuối kỳ	771,844	
NĐTUT245		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	15,002,600,392	
- Số giảm trong kỳ	15,002,186,065	
- Số dư cuối kỳ	414,327	
NĐTUT246		

- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	13,002,020,296	
- Số giảm trong kỳ	13,001,936,047	
- Số dư cuối kỳ	84,249	
NĐTUT247		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	10,002,155,273	
- Số giảm trong kỳ	10,001,611,000	
- Số dư cuối kỳ	544,273	
NĐTUT248		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	21,947,167,266	
- Số giảm trong kỳ	21,489,523,000	
- Số dư cuối kỳ	457,644,266	
NĐTUT249		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	2,500,001,208	
- Số giảm trong kỳ	2,428,742,820	
- Số dư cuối kỳ	71,258,388	
NĐTUT		
- Số dư đầu kỳ	10,606	20,367
- Số tăng trong kỳ	690,548,880,566	356,951,188,246
- Số giảm trong kỳ	690,548,883,355	356,951,198,007
- Số dư cuối kỳ	7,817	10,606

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	4,369,946,562,743	3,765,652,591,137
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	836,036,573,515	708,963,504,649
VEA	2,905,952,400	16,345,681,800
MKP	34,884,261,089	34,890,790,299
VNM	6,896,679,525	8,925,698,495
VCB		65,388,155,330
TDM		8,867,210,896
LGM	14,584,000,000	14,584,000,000
VHM	69,257,901,255	67,381,490,855
PLX	2,701,005,440	12,951,838,660
TCB	106,926,976,493	20,532,597,768
ACB		3,354,695,640
SBT		2,353,875,525
DRC	4,643,920,447	3,557,718,585
HDB		690,033,500
SGI	27,040,000,000	27,040,000,000

FPT	7,773,342,550	2,633,714,655
CTG		1,952,764,760
NLG		1,747,832,823
VPB	4,864,385,649	2,369,769,330
BVH	6,086,345,845	
GVR	1,296,692,125	
HPG	78,436,658,780	
MWG	4,842,042,185	
PNJ	20,974,955,310	
VRE	5,780,132,212	
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	49,000,000,000	200,200,000,000
- Trái phiếu	3,174,066,989,228	2,770,047,086,488
Trái phiếu Cty TNHH Năng Lượng Phan Lâm (PH ngày 24/11/2020)	31,145,844,639	31,145,844,639
- Chứng chỉ Quỹ	11,063,000,000	2,612,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	299,780,000,000	83,830,000,000
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-

Các khoản phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	71,581,628,560	15,829,494,243
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	75,110,786,253	7,109,337,026

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTKK và công ty ĐTKK	6,346,608,084	2,934,499,094
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	6,605,622,614	7,116,674,919
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1,064,000,000	1,801,000,000
- Doanh thu từ phí phát hành CCQ	2,127,678,926	1,727,609
Cộng	16,143,909,624	11,853,901,622

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTKK và công ty ĐTKK	1,151,405,032	369,245,087
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	519,104,841	84,070,795
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	17,570,618,766	7,339,104,780
- Giá vốn hàng bán		
Cộng	19,241,128,639	7,792,420,662

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	600,178,504	1,973,215,316
- Lãi đầu tư tài chính	172,950,400	8,429,306,350
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35,099,731,004	3,416,775,012
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2,928,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	35,872,859,908	13,822,224,678

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	74,250,000	1,566,175,137
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	6,683,025	1,422,600
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,009,805,000	(4,800,924,026)
- Chi phí tài chính khác	100,639,634	86,002,639
Cộng	2,191,377,659	(3,147,323,650)

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3,219,571,327	2,760,633,705
- Chi phí vật liệu quản lý	924,865,697	26,263,253
- Chi phí y tế	-	69,730,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí	2,845,000	6,205,000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	284,099,175	442,007,206
- Chi phí khác bằng tiền	5,948,430,323	63,979,977
Cộng	10,379,811,522	3,368,819,141

Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	1,099,360,086	445,165,375
- Chi phí khác	1,099,360,086	445,165,375

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,399,104,426	2,304,641,238
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,399,104,426	2,304,641,238

VI - Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	323,795,000,000			323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	100,000,000			100,000,000
3. Quỹ dự phòng tài chính	20,127,908,419	3,740,272,623		23,868,181,042
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23,804,284,411	3,746,955,648	(293,685,961)	27,257,554,098
5. Lợi nhuận chưa phân phối	82,622,583,734	15,805,347,286	(7,480,545,246)	90,947,385,774
Tổng	450,449,776,564	23,292,575,557	(7,774,231,207)	465,968,120,914

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh